



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2020: 463.362.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 29 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 3 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Ông Lê Tấn Cận | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2020 |
| • Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
Miễn nhiệm ngày 29/04/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2020 |
| • Bà Ngô Thị Hường | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/07/2019
Miễn nhiệm ngày 29/04/2020 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Trần Thị Quyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010 |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016 |
| • Bà Phạm Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/11/2019
Miễn nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 639/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 09/04/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

■ **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:**

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ **Chi nhánh tại Hà Nội:**

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.840.852.653	415.406.202.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84.051.907.860	47.033.461.532
1. Tiền	111	6	84.051.907.860	47.033.461.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.642.630.567	307.971.590.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	175.169.014.124	251.687.303.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.503.939.927	47.206.282.129
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.536.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	13.106.662.788	10.750.991.435
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
IV. Hàng tồn kho	140		25.578.514.868	30.052.374.596
1. Hàng tồn kho	141	12	25.578.514.868	30.052.374.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.567.799.358	30.348.775.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.816.244.479	2.005.229.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.344.960.598	28.259.062.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	2.406.594.281	84.484.194
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.128.800.716.151	1.067.529.875.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.595.200.000	18.696.723.751
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	5.101.523.751
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	29.595.200.000	13.595.200.000
II. Tài sản cố định	220		554.478.555.416	591.062.763.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	554.478.555.416	591.062.763.019
- Nguyên giá	222		715.935.758.123	706.779.338.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.457.202.707)	(115.716.575.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	94.278.419.566	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(48.762.252)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.190.909.091	142.098.438
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	2.190.909.091	142.098.438
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		448.257.632.078	363.301.108.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	442.867.437.628	355.265.122.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1.973.807.056	654.246.845
3. Lợi thế thương mại	269	19	3.416.387.394	7.381.739.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.488.641.568.804	1.482.936.077.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		699.067.263.065	917.614.814.496
I. Nợ ngắn hạn	310		574.896.808.185	721.988.155.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	154.576.800.441	118.387.474.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	6.631.510.347	28.018.398.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	9.147.401.942	13.540.123.521
4. Phải trả người lao động	314		1.436.415.298	1.628.647.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	995.795.779	3.353.908.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	93.468.866	914.803.212
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	401.400.000.000	555.729.384.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		615.415.512	415.415.512
II. Nợ dài hạn	330		124.170.454.880	195.626.658.910
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	100.800.171.278	101.328.700.270
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	23.200.000.000	94.297.958.640
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		170.283.602	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		789.574.305.739	565.321.263.414
I. Vốn chủ sở hữu	410		789.574.305.739	565.321.263.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	463.362.780.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(16.068.674.490)	52.017.814.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.395.974.836	(9.339.504.225)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25.464.649.326)	61.357.319.061
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	342.280.200.229	92.062.508.578
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.488.641.568.804	1.482.936.077.910


Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 HỢP NHẤT**

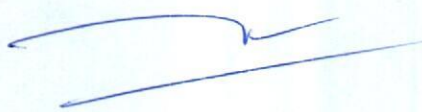
Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.301.566.898.062	1.400.647.668.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	76.755.298.828	41.404.816.641
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		1.224.811.599.234	1.359.242.852.128
4. Giá vốn hàng bán	11	30	981.384.007.386	1.111.533.521.845
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		243.427.591.848	247.709.330.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	649.907.019	3.615.023.105
7. Chi phí tài chính	22	32	44.311.536.858	45.196.644.767
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	42.865.059.476	45.169.454.646
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	33.a	145.417.718.969	106.559.584.344
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	33.755.492.629	30.641.627.100
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.592.750.411	68.926.497.177
12. Thu nhập khác	31	34	26.965.247.060	16.616.678.001
13. Chi phí khác	32	35	4.366.915.798	2.360.217.850
14. Lợi nhuận khác	40		22.598.331.262	14.256.460.151
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.191.081.673	83.182.957.328
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	37.761.704.106	20.323.906.778
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.149.276.609)	(1.349.403.514)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.578.654.176	64.208.454.064
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.637.571.548	61.357.319.061
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.941.082.628	2.851.135.003
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	100	1.313
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	100	1.313

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.191.081.673	83.182.957.328
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14;16	47.159.761.303	32.688.011.384
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	31;34	(589.405.508)	(734.171.546)
- Chi phí lãi vay	06	32	42.865.059.476	45.169.454.646
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		132.626.496.944	160.306.251.812
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		59.987.085.252	(109.175.172.016)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.473.859.728	(16.504.460.431)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		12.175.528.402	10.420.487.040
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	13	(87.413.330.680)	(23.624.813.892)
- Tiền lãi vay đã trả	14	32	(42.865.059.476)	(45.169.454.646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	22	(45.156.334.953)	(26.576.103.740)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(900.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.928.245.217	(50.323.265.873)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14;17	(11.780.016.619)	(23.445.603.433)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		104.545.456	181.818.181
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9	(4.536.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	10.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(374.210.198.362)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		426.905.375.000	3.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31	484.860.052	557.403.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.968.565.527	(9.006.381.346)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu nhận vốn góp của CSH	31		194.002.367.229	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	25	1.976.844.000.000	2.202.223.600.500
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(2.202.271.342.800)	(2.132.436.923.500)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.453.388.845)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.878.364.416)	69.786.677.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		37.018.446.328	10.457.029.781
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	47.033.461.532	36.576.431.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	84.051.907.860	47.033.461.532

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thương

Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 5 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 5 công ty)**➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH Trung Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

➤ **Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ tăng tỷ lệ khống chế chi phí lãi vay được trừ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết từ 20% lên thành 30% của EBITDA và cho phép doanh nghiệp điều chỉnh số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2019 và kê khai bổ sung quyết toán thuế TNDN. Theo đó, Công ty đã xác định lại chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm 2019 và điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2019	Số liệu tại ngày 01/01/2020 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15.639.044.616	13.540.123.521	(2.098.921.095)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	50.092.247.476	52.017.814.836	1.925.567.360
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	91.889.154.843	92.062.508.578	173.353.735

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2019	Năm 2019 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.422.827.873	20.323.906.778	(2.098.921.095)
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	62.109.532.969	64.208.454.064	2.098.921.095
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.411	1.313	(98)
4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.411	1.313	(98)

Chi phí lãi vay không được trừ của năm 2019 giảm từ 13.963.516.885 xuống 3.468.911.410 đồng. Trong đó:

- ✓ Tại Công ty mẹ giảm từ 6.388.859.105 đồng xuống còn 0 đồng,
- ✓ Tại Công ty CP Gas Miền trung (Công ty con) giảm từ 7.574.657.780 đồng xuống còn 3.468.911.410 đồng.

Theo đó, chỉ tiêu “Chi phí thuế TNDN hiện hành” và “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” cùng giảm 2.098.921.095 đồng làm cho “Lợi nhuận sau thuế TNDN” tăng lên một lượng tương ứng và “Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu” tăng 46 đồng/cổ phiếu. Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và “Lợi ích cổ đông không kiểm soát” tăng lần lượt là 1.925.567.360 đồng và 173.353.735 đồng.

Ngoài ra, chỉ tiêu “Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu” giảm 144 đồng/cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 29/04/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	13.065.729.966	10.690.614.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.986.177.894	36.342.846.648
Cộng	84.051.907.860	47.033.461.532

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Gas Phúc Tín	3.016.655.568	2.412.467.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	1.449.183.900	39.385.330.076
Các đối tượng khác	170.703.174.656	209.889.506.051
Cộng	175.169.014.124	251.687.303.127

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	2.660.835.209	33.977.699.209
Công ty Năng lượng Bình An	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	2.017.894.113	-
Các đối tượng khác	2.125.210.605	13.228.582.920
Cộng	7.503.939.927	47.206.282.129

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Ông Trần Minh Đạt (*)	4.536.000.000	-
Cộng	4.536.000.000	-

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HDMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020, số tiền cho vay 5.500.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời hạn vay đến ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	10.295.061.437	-	520.150.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	713.699.000	-
Phải thu khác	39.673.603	-	8.745.214.687	-
Cộng	13.106.662.788	(771.927.748)	10.750.991.435	(771.927.748)

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	29.595.200.000	-	13.595.200.000	-
Cộng	29.595.200.000	-	13.595.200.000	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
Cộng	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	01/01/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

12. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.234.261.520	-	3.239.329.109	-
Công cụ, dụng cụ	23.950.104	-	142.038.252	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.317.899.701	-
Thành phẩm	855.219.064	-	77.797.854	-
Hàng hóa	13.465.084.180	-	25.275.309.680	-
Cộng	25.578.514.868	-	30.052.374.596	-

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	814.672.168	642.155.289
Chi phí bảo hiểm	478.399.221	461.218.630
Chi phí trả trước khác	523.173.090	901.855.428
Cộng	1.816.244.479	2.005.229.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	682.707.797	-
Chi phí kiểm định vỏ bình	4.036.315.059	3.388.668.793
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	17.076.417.803	-
Chi phí vỏ bình phân bổ	396.404.151.594	317.020.980.679
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	6.632.928.348	2.956.333.312
Tiền thuê đất (ii)	16.664.432.091	16.122.282.056
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	1.370.484.936	15.776.857.240
Cộng	442.867.437.628	355.265.122.080

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐV GASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 36 tháng.

(ii) Tiền thuê đất tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô số 4, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam: số tiền trả trước 954.943.050 đồng; thời gian trả trước: 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027; diện tích đất thuê: 11.556 m²;
- Tiền thuê đất trả trước tại KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam: số tiền trả trước 15.633.499.179 đồng; thời gian trả trước: 50 năm; diện tích đất thuê: 48.980 m²;
- Tiền thuê đất trả trước tại Thôn Trung Hiệp, Xã Hiệp An, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng: số tiền trả trước 60.606.062 đồng; thời gian trả trước: tính đến ngày 13/07/2023; diện tích đất thuê: 5.731 m²;
- Tiền thuê đất trả trước còn lại 15.383.800 đồng: là tiền thuê đất trả trước phát sinh tại một số điểm nhỏ lẻ khác.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	123.082.023.777	524.915.010.946	57.400.909.347	498.731.571	882.663.182	706.779.338.823
Phân loại lại	-	305.220.117	(18.636.000)	(286.584.117)	-	-
Tăng trong năm	1.951.792.246	6.580.648.000	1.198.765.720	-	-	9.731.205.966
Thanh lý, nhượng bán	-	-	574.786.666	-	-	574.786.666
Số cuối năm	125.033.816.023	531.800.879.063	58.006.252.401	212.147.454	882.663.182	715.935.758.123
Khấu hao						
Số đầu năm	14.383.311.982	78.272.747.275	22.483.175.667	375.806.976	201.533.904	115.716.575.804
Phân loại lại	-	(233.989.506)	18.636.000	215.353.506	-	-
Khấu hao trong năm	5.368.667.817	35.502.068.278	5.255.146.499	18.659.004	170.871.971	46.315.413.569
Thanh lý, nhượng bán	-	-	574.786.666	-	-	574.786.666
Số cuối năm	19.751.979.799	114.008.805.059	27.144.899.500	179.112.474	372.405.875	161.457.202.707
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	108.698.711.795	446.642.263.671	34.917.733.680	122.924.595	681.129.278	591.062.763.019
Số cuối năm	105.281.836.224	417.792.074.004	30.861.352.901	33.034.980	510.257.307	554.478.555.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 425.256.351.956 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 28.646.315.347 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2020 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 4.636.363.636 đồng.

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Phân loại lại	4.151.232.233	(4.151.232.233)	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Phân loại lại	-	48.762.252	48.762.252
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	48.762.252	48.762.252
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Số cuối năm	93.351.936.778	926.482.788	94.278.419.566

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2020, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và được dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Mua sắm tài sản cố định	2.190.909.091	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	142.098.438
Cộng	2.190.909.091	142.098.438

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.973.807.056	654.246.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.973.807.056	654.246.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Lợi thế thương mại

	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị đầu kỳ	7.381.739.749	8.412.122.777
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	795.585.482	1.030.383.028
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	3.169.766.873	-
Giá trị cuối kỳ	3.416.387.394	7.381.739.749

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Gas Phoenix Việt Nam	4.822.887.504	14.206.909
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	28.016.649.619	-
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm Khí	105.420.772.812	61.539.267.866
Công ty Năng lượng Bình An	3.688.122.200	-
Các đối tượng khác	12.628.368.306	56.848.206.723
Cộng	154.576.800.441	118.387.474.589

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tân Nhà Việt	663.886.995	22.841.977.500
Công ty TNHH Gas Lâm Sơn	678.922.500	-
Các đối tượng khác	5.288.700.852	5.176.420.806
Cộng	6.631.510.347	28.018.398.306

22. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	2.450.305	620.377.914	29.524.195.080	28.989.523.825	2.450.305	1.152.598.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.901.908.598	37.761.704.106	45.156.334.953	2.328.610.212	7.835.887.963
Thuế thu nhập cá nhân	82.033.889	17.837.009	1.523.422.320	1.375.344.089	75.033.764	158.915.115
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	26.394.993	26.394.993	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.839.170	6.839.170	-	-
Phí và lệ phí	-	-	90.139.660	90.639.660	500.000	-
Cộng	84.484.194	13.540.123.521	68.932.695.329	75.645.076.690	2.406.594.281	9.147.401.942

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí vận chuyển	801.795.779	-
Các khoản trích trước khác	194.000.000	3.353.908.893
Cộng	995.795.779	3.353.908.893

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	52.438.356	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.030.510	914.803.212
Cộng	93.468.866	914.803.212

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.800.171.278	101.328.700.270
Cộng	100.800.171.278	101.328.700.270

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	513.400.000.000	1.953.644.000.000	2.065.644.000.000	401.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	392.500.000.000	1.368.714.000.000	1.431.314.000.000	329.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	100.900.000.000	552.250.000.000	581.650.000.000	71.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	32.680.000.000	52.680.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	42.329.384.160	7.200.606.000	49.529.990.160	-
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	27.928.172.160	-	27.928.172.160	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	14.401.212.000	7.200.606.000	21.601.818.000	-
Cộng	555.729.384.160	1.960.844.606.000	2.115.173.990.160	401.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	136.627.342.800	23.200.000.000	136.627.342.800	23.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	87.116.920.800	-	87.116.920.800	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	49.510.422.000	-	49.510.422.000	-
- Bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền (i)	-	23.200.000.000	-	23.200.000.000
Cộng	136.627.342.800	23.200.000.000	136.627.342.800	23.200.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	42.329.384.160	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	94.297.958.640			23.200.000.000

(i) Vay dài hạn bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền theo Hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2020, số tiền vay là 23.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 18/12/2020. Lãi suất vay là 7,5%/năm.

26. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	44.330.089.692
Tăng trong năm	41.742.470.000	61.357.319.061
Giảm trong năm	-	42.742.470.000
Giảm do hợp nhất	-	10.927.123.917
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	52.017.814.836
Số dư tại 01/01/2020	421.240.940.000	52.017.814.836
Tăng trong năm	42.121.840.000	4.637.571.548
Giảm trong năm	-	42.621.840.000
Giảm do hợp nhất	-	30.102.220.874
Số dư tại 31/12/2020	463.362.780.000	(16.068.674.490)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	42.121.840.000	41.742.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	421.240.940.000
Cổ tức đã chia (bằng cổ phiếu)	42.121.840.000	41.742.470.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	42.124.094
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	52.017.814.836	44.330.089.692
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế do hợp nhất	30.102.220.874	10.927.123.917
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.637.571.548	61.357.319.061
Phân phối lợi nhuận	42.621.840.000	42.742.470.000
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	42.621.840.000	42.742.470.000
- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	300.000.000	600.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	200.000.000	400.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	42.121.840.000	41.742.470.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(16.068.674.490)	52.017.814.836

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 và các năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2020.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/04/2020 đã quyết định chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 và các năm trước với tỷ lệ 10%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu nêu trên vào ngày 18/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	92.062.508.578	51.284.249.658
Điều chỉnh Lợi ích CĐKKS năm trước	-	76.379.036
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	251.671.080.496	40.701.879.884
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	1.941.081.307	2.851.135.003
- Tăng từ phát hành cổ phiếu cho CĐKKS	194.002.367.229	-
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	55.727.631.960	37.850.744.881
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	1.453.388.845	-
- Giảm do chia cổ tức	1.453.388.845	-
Cộng	342.280.200.229	92.062.508.578

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	1.261.951.408.151	1.353.070.958.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.062.353.932	22.681.580.442
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	24.553.135.979	24.895.129.400
Cộng	1.301.566.898.062	1.400.647.668.769

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	76.185.724.717	40.802.094.823
Giảm giá hàng bán	569.574.111	602.721.818
Cộng	76.755.298.828	41.404.816.641

30. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn bán hàng hóa	949.490.702.791	1.071.176.107.186
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.268.333.907	22.576.392.470
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	24.624.970.688	17.781.022.189
Cộng	981.384.007.386	1.111.533.521.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	484.860.052	557.403.906
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	73.413.517	354.200
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	91.633.450	3.057.112.786
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	152.213
Cộng	649.907.019	3.615.023.105

32. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	42.865.059.476	45.169.454.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.522.842	27.190.121
Chi phí tài chính khác	1.438.954.540	-
Cộng	44.311.536.858	45.196.644.767

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	21.757.312.711	15.265.497.017
Chi phí vỏ bình phân bón, thương hiệu	52.540.513.051	42.367.903.070
Chi phí nhượng quyền vỏ bình	1.425.326.952	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.030.574.062	23.544.597.363
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	10.133.635.556	8.442.342.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.125.019.220	7.260.407.069
Các khoản khác	18.405.337.417	9.678.837.482
Cộng	145.417.718.969	106.559.584.344

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	1.407.102.618	1.606.640.778
Chi phí nhân viên quản lý	14.518.338.619	13.313.742.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.927.792.607	4.525.067.659
Phân bổ lợi thế thương mại	795.585.482	1.030.383.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.204.534.790	2.917.477.480
Các khoản khác	7.902.138.513	7.248.315.947
Cộng	33.755.492.629	30.641.627.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Thu nhập khác**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	104.545.456	176.767.640
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	16.655.586.484	15.712.182.396
Thu nhập từ hoàn trả cổ tức của Hội đồng quản trị (*)	10.061.922.774	-
Các khoản thu nhập khác	143.192.346	727.727.965
Cộng	26.965.247.060	16.616.678.001

(*) Là số cổ tức năm 2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas (Công ty con) đã trả cho các cổ đông được Bà Nguyễn Thị Bích Thủy đồng ý hoàn trả lại toàn bộ theo Nghị quyết HĐQT số 01/06/VG/NQ-HĐQT ngày 29/06/2020 của Công ty CP Dầu khí V-Gas.

35. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	1.487.841.572	1.424.764.965
Chi phí phạt, bồi thường	88.777.498	-
Chi phí hoàn cược vỏ	1.987.912.645	-
Chi phí khác	802.384.083	935.452.885
Cộng	4.366.915.798	2.360.217.850

36. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.191.081.673	83.182.957.328
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	144.881.830.739	16.237.725.404
- Điều chỉnh tăng	153.672.702.979	16.480.052.174
+ Các khoản chi phí không được trừ	12.394.556.014	9.985.831.184
+ Lãi do thoái vốn tại Công ty con	129.101.156.250	-
+ Phân bổ lợi thế thương mại	795.585.482	1.030.383.028
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	11.381.405.233	5.463.837.962
- Điều chỉnh giảm	8.790.872.240	242.326.770
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	182.338.311	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	8.608.533.929	242.326.770
Tổng thu nhập chịu thuế	188.072.912.412	99.420.682.732
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	37.614.582.482	-
Thuế TNDN được giảm ở Công ty con	256.795.884	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.761.704.106	20.323.906.778
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	37.357.786.599	19.884.136.548
- Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	724.769.310	439.770.230
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN hiện hành các năm trước	(320.851.803)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.637.571.548	61.357.319.061
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(500.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ KTPL, thưởng HĐQT, BKS)	-	500.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.637.571.548	60.857.319.061
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	100	1.313

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước thay đổi do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố tại Thuyết minh số 5, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 29/04/2020.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ này

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.238.138.618	17.675.214.579
Chi phí nhân công	46.842.247.613	33.489.575.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.159.761.303	32.688.011.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.477.679.255	68.911.831.736
Chi phí khác bằng tiền	37.013.468.721	25.305.981.767
Cộng	218.731.295.510	178.070.615.327

39. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- ❖ Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị.
- ❖ Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	Đơn vị tính: VND					
Doanh thu bộ phận	793.029.962.719	869.578.273.084	508.536.935.343	531.069.395.685	1.301.566.898.062	1.400.647.668.769
Các khoản giảm trừ doanh thu	30.908.430.334	14.392.870.895	45.846.868.494	27.011.945.746	76.755.298.828	41.404.816.641
Chi phí giá vốn hàng bán bộ phận	579.777.105.970	685.138.839.702	401.606.901.416	426.394.682.143	981.384.007.386	1.111.533.521.845
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	182.344.426.415	170.046.562.487	61.083.165.433	77.662.767.796	243.427.591.848	247.709.330.283
Doanh thu hoạt động tài chính	627.740.518	6.886.270	22.166.501	3.615.023.105	649.907.019	3.615.023.105
Chi phí hoạt động tài chính	36.894.590.218	9.191.952.946	7.416.946.640	45.196.644.767	44.311.536.858	45.196.644.767
- Chi phí lãi vay	35.491.449.038	9.190.799.446	7.373.610.438	-	42.865.059.476	45.169.454.646
- Chi phí tài chính khác	1.403.141.180	1.153.500	43.336.202	45.196.644.767	1.446.477.382	27.190.121
Chi phí bán hàng	93.351.388.621	43.701.799.174	52.066.330.348	106.559.584.344	145.417.718.969	106.559.584.344
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.887.933.140	11.750.607.543	10.867.559.489	30.641.627.100	33.755.492.629	30.641.627.100
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.838.254.954	105.409.089.094	(9.245.504.543)	(101.120.065.310)	20.592.750.411	68.926.497.177
Thu nhập khác	8.849.679.184	7.723.371.371	18.115.567.876	16.616.678.001	26.965.247.060	16.616.678.001
Chi phí khác	667.457.800	1.159.019.664	3.699.457.998	2.360.217.850	4.366.915.798	2.360.217.850
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	8.182.221.384	6.564.351.707	14.416.109.878	14.256.460.151	22.598.331.262	14.256.460.151
Lợi nhuận trước thuế	38.020.476.338	111.973.440.801	5.170.605.335	(86.863.605.159)	43.191.081.673	83.182.957.328
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.206.546.386	4.982.838.284	3.555.157.720	22.422.827.873	37.761.704.106	20.323.906.778
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(446.604.675)	(365.009.436)	(702.671.934)	(1.349.403.514)	(1.149.276.609)	(1.349.403.514)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.260.534.627	107.355.611.953	2.318.119.549	(107.937.029.518)	6.578.654.176	64.208.454.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	154.576.800.441	-	154.576.800.441
Chi phí phải trả	995.795.779	-	995.795.779
Vay và nợ thuê tài chính	401.400.000.000	23.200.000.000	424.600.000.000
Phải trả khác	93.468.866	100.800.171.278	100.893.640.144
Cộng	557.066.065.086	124.000.171.278	681.066.236.364

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	118.387.474.589	-	118.387.474.589
Chi phí phải trả	3.353.908.893	-	3.353.908.893
Vay và nợ thuê tài chính	555.729.384.160	94.297.958.640	650.027.342.800
Phải trả khác	907.910.802	101.328.700.270	102.236.611.072
Cộng	678.378.678.444	195.626.658.910	874.005.337.354

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.051.907.860	-	84.051.907.860
Phải thu khách hàng	174.426.176.687	-	174.426.176.687
Phải thu về cho vay	4.536.000.000	-	4.536.000.000
Phải thu khác	2.039.673.603	29.595.200.000	31.634.873.603
Cộng	265.053.758.150	29.595.200.000	294.648.958.150

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.033.461.532	-	47.033.461.532
Phải thu khách hàng	250.944.465.690	-	250.944.465.690
Phải thu khác	9.458.913.687	13.595.200.000	23.054.113.687
Cộng	307.436.840.909	13.595.200.000	321.032.040.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Thù lao Hội đồng quản trị

		Năm 2020	Năm 2019
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	432.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	144.000.000	-
Bà Hàn Kiều Minh Phương	Thành viên HĐQT	144.000.000	-

42. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2020	Năm 2019
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	496.500.000	400.000.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	242.000.000	-
Bà Hoàng Thị Châu Anh	Phó Tổng Giám đốc	-	312.000.000
Bà Phạm Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	141.400.000	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	385.200.000	186.000.000

43. Sự kiện đặc biệt phát sinh trong năm

Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 28/06/2020 của Công ty đã thông qua tờ trình về việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh và cơ cấu lại tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (“MTG”) và Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (“V-Gas”) với phương án cụ thể như sau:

- ✓ Tiến hành tái cấu trúc hoạt động kinh doanh của Công ty bằng việc chuyển nhượng hoạt động kinh doanh LPG bình và các trạm chiết nạp phục vụ chiết nạp LPG bình cho MTG (Công ty con).
- ✓ Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn nhà đầu tư chiến lược (đáp ứng tốt nhất các tiêu chí về năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ mới, cung ứng vật liệu, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm và gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp) và tiến hành đàm phán, chuyển nhượng và/ hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông hiện hữu của MTG và V-Gas hoặc các hình thức khác để Công ty đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu liên tục tại 2 Công ty con này tối thiểu là 51%.

Theo đó, Công ty đã lựa chọn được nhà đầu tư chiến lược là Tập đoàn Tokai và thực hiện cơ cấu lại tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (“MTG”) đã phát hành 14.727.273 cổ phần cho Tập đoàn Tokai. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu chi phối tại MTG, Công ty đã đàm phán để mua lại 2.490.909 cổ phần MTG từ các cổ đông khác. Tại thời điểm 31/12/2020, cơ cấu vốn chủ sở hữu của MTG như sau:
 - ✓ Công ty sở hữu 51%;
 - ✓ Tập đoàn Tokai sở hữu 45%;
 - ✓ Các cổ đông khác sở hữu 4%;
- Ngày 25/05/2020, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 10.125.000 cổ phần của V-Gas cho Tập đoàn Tokai. Việc chuyển nhượng cổ phần giữa 02 bên đã được V-gas xác nhận hoàn thành.

Để đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu chi phối của Công ty tại V-Gas, trước khi chuyển nhượng cổ phần V-Gas cho Tập đoàn Tokai, Công ty đã đàm phán mua lại 2.350.000 cổ phần V-Gas từ các cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hiện hữu. Tại thời điểm 31/12/2020, cơ cấu vốn chủ sở hữu của V-gas như sau:

- ✓ Công ty sở hữu 51%;
- ✓ Tập đoàn Tokai sở hữu 45%;
- ✓ Các cổ đông khác sở hữu 4%

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: giao dịch mua cổ phần V-Gas được Công ty thực hiện trước khi bán cổ phần V-Gas cho Tập đoàn Tokai. Mặc dù, giá mua cổ phần MTG và V-Gas cao hơn giá trị sổ sách của 2 Công ty nhưng để đảm bảo mục tiêu tiên quyết mà Đại hội cổ đông đã giao phó (duy trì tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GMT và V-Gas tối thiểu là 51%) nên Công ty vẫn chấp nhận mua vào. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá mua trên là hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

- Thực hiện việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh: Công ty, Tập đoàn Tokai và các Công ty liên quan đã ký các hợp đồng đăng ký mua cổ phần MTG và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần V-gas. Theo đó, thỏa thuận mua cổ phần của Tập đoàn Tokai tại 2 công ty con cũng như việc hoàn thành thỏa thuận phụ thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện tiên quyết được nêu rõ trong các hợp đồng. Một trong các điều kiện được các bên đã nhất trí là Công ty hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh hoạt động khí dầu mỏ hóa lỏng cho MTG. Trong trường hợp Công ty không hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh toàn bộ trước ngày 31/12/2020 thì Công ty có nghĩa vụ mua lại cổ phần đã bán cho Tập đoàn Tokai tại 02 Công ty con với giá đã phát hành/chuyển nhượng trừ khi Tokai đồng ý từ bỏ nghĩa vụ đó của Công ty. Trong trường hợp hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh bị trì hoãn do các thủ tục hành chính hoặc sự kiện bất khả kháng xảy ra một cách khách quan không thể thấy trước và khắc phục bằng mọi phương án khả thi, cần thiết và được chấp nhận, các bên sẽ thảo luận một cách thiện chí và đồng ý gia hạn ngày nêu trên sang một ngày khác hợp lý.

Ngày 21/10/2020, Công ty và Tokai đã có thư xác nhận các điều kiện tiên quyết (hoàn tất lần 2); Theo đó, hai bên thống nhất các điều kiện tiên quyết về chuyển nhượng kinh doanh chưa hoàn thành phải được hoàn thành hoàn toàn trước ngày 31/12/2020. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty và Tokai chưa có văn bản nào khác xác định mức độ hoàn thành các điều kiện tiên quyết đã thỏa thuận hoặc gia hạn thời gian hoàn tất.

44. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

45. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 05.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thương

Nguyễn Thị Bích Thùy

